hinelearn

SỔ NGHE – CHÉP · NGHE HIỂU N5

Đôi tai *của Hine*, một cuốn sổ

Tai mới sang tháng Tư–Năm · đọc chậm	6
Hiểu yêu cầu (課題理解) tháng Sáu–Bảy	4
Hiểu điểm chính (ポイント理解) tháng Tám–Chín	4
Câu nói và câu đáp (発話表現 即時応答) · tháng Mười	5
Đề nghe thử tháng Mười Một → ngày thi · đúng tốc độ đề	2

Mỗi bài một mẹo nghe, một phiếu nghe để tô và ghi chú, một câu chép chính tả. Nghe trên web (giọng máy, nghe một lần như thi thật), viết ở sổ; hai đề thử cuối sổ có phiếu tô đáp án.

BÀI NGHE	CÂU ĐỀ CÓ PHIẾU	CÂU CHÉP CHÍNH TẢ	CÂU ĐỀ THỬ
14	106	14	48

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5

CÁCH DÙNG SỔ

Nghe ở web, *viết ở sổ*

PDF không phát được tiếng. Mỗi bài trong sổ có mã QR và đường dẫn tới bài cùng tên: mở, bấm Nghe, rồi quay lại sổ ghi và tô.

Nghe một lần

Đề thật không cho nghe lại. Bấm Nghe trên web đúng một lần, ghi và tô ngay trong lúc nghe.

Tô số, ghi chú

Mỗi câu có các ô số ứng với lựa chọn. Tô ô bạn chọn; ô ghi chú để bạn viết số, giờ, tên, từ khoá nghe được.

Chép rồi mới lật

Chép chính tả câu mẫu trước. Lời thoại in ngược cuối trang: chép xong mới lật sổ để so.

MỤC LỤC trang theo sổ này

Tai mới sang
tháng Tư–Năm · đọc chậm

Bài mở	Đề nghe N5 trông thế nào	3
Bài 1	Nghe số và giá tiền	4
Bài 2	Nghe giờ và ngày	5
Bài 3	Nghe chỗ và vị trí	6
Bài 4	Ai nói, nói về ai	7
Ôn 1	Ôn 1 · Một ngày của tai	9

Hiểu yêu cầu (課題理解)
tháng Sáu–Bảy

Bài 5	Việc đầu tiên phải làm	10
Bài 6	Đổi ý giữa chừng	12
Bài 7	Mang gì, mua gì	13
Ôn 2	Ôn 2 · Bảy câu hiểu yêu cầu	14

Hiểu điểm chính (ポイント理解)
tháng Tám–Chín

Bài 8	Nghe lý do	15
Bài 9	Nghe đúng điều được hỏi	16
Bài 10	Nghe thấy nhưng bị phủ định	18
Ôn 3	Ôn 3 · Sáu câu điểm chính	19

Câu nói và câu đáp (発話表現
即時応答) · tháng Mười

Bài 11	Nhìn tranh, chọn câu chào và câu xin lỗi	20
Bài 12	Nhìn tranh, chọn câu nhờ, mời, xin phép	21
Bài 13	Đáp nhanh: hỏi gì đáp nấy	22
Bài 14	Đáp nhanh: cảm ơn, mời, khen	23
Ôn 4	Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp	24

Đề nghe thử
tháng Mười Một → ngày thi · đúng tốc độ đề

Đề thử 1	Đề nghe thử 1	25
Đề thử 2	Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi	26

MỞ

Mở

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Đề nghe N5 trông thế nào

もう いちど きいて ください — xin hãy nghe lại một lần nữa — câu Hine ước được nói trong phòng thi

ĐỀ NGHE CÓ GÌ 30 phút

DẠNG	TÊN NHẬT	SỐ CÂU	LÀ GÌ
Hiểu yêu cầu	課題理解	7	Nghe xong, người trong hội thoại sẽ làm gì trước, mang gì, mua gì.
Hiểu điểm chính	ポイント理解	6	Câu hỏi chỉ hỏi một điểm: lý do, thời gian, chỗ, người.
Chọn câu nói	発話表現	5	Nhìn tranh có mũi tên chỉ người nói, chọn câu người đó nên nói. Ba lựa chọn đọc bằng tiếng.
Đáp nhanh	即時応答	6	Nghe một câu ngắn, chọn câu đáp. Không tranh, ba lựa chọn đọc bằng tiếng.

1. Đề KHÔNG in câu hỏi: câu hỏi được đọc trước hội thoại và đọc lại sau. Trên giấy chỉ có tranh hoặc các lựa chọn.
2. Mỗi câu chỉ nghe MỘT lần, không tua lại.
3. Hai dạng cuối: lựa chọn cũng chỉ đọc bằng tiếng, không in trên giấy.
4. Số câu là "mục tiêu" jlpt.jp ghi — mỗi kỳ có thể lệch một chút.

MẸO NGHE

Nghe câu hỏi trước, nhìn lựa chọn trước

Đề N5 không in câu hỏi. Câu hỏi được đọc hai lần: trước và sau hội thoại. Lần đầu là lúc quan trọng nhất — biết cần nghe gì thì tai mới bắt được.

1. Trước khi nghe: đọc các lựa chọn, đoán đề sẽ hỏi gì (giờ? giá? việc gì?).
2. Lần đọc câu hỏi đầu tiên: ghi nhanh từ hỏi (なに, いつ, どこ, いくら).
3. Nghe hội thoại: chỉ ghi chỗ trả lời từ hỏi đó, bỏ qua phần còn lại.
4. Câu hỏi đọc lại lần hai: chọn ngay, sang câu sau.

Hine: Sáng hôm đó trên sân ga mình không nghe ra chữ nào. Giờ mình biết: không cần nghe hết, chỉ cần nghe đúng chỗ.

PHIẾU NGHE mỗi dạng một câu thử

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/de-nghe-n5-trong-the-nao**

BÀI 1

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Nghe số và giá tiền

ぜんぶで 680えんです — tất cả là 680 yên

MẸO NGHE

Ghi số ngay khi nghe

Giá tiền nghe một lần là trôi. Đừng nhẩm trong đầu — ghi số ra giấy ngay lúc nghe, rồi mới cộng.

1. Thấy lựa chọn toàn là số: chuẩn bị bút, chờ chữ ぜんぶで (tất cả) hay ひとつ (một cái).
2. Ba số đổi âm: さんびゃく (300), ろっぴゃく (600), はっぴゃく (800); さんぜん (3.000), はっせん (8.000).
3. Số 4 hay đọc よん (よんひゃく = 400), số 7 hay đọc なな (ななひゃく = 700).
4. Cuối hội thoại hay có câu chốt ぜんぶで … です — thường là đáp án.

ぜんぶで 680えんです。

ろっぴゃく はちじゅう えん — tất cả là 680 yên.

はっぴゃくえんです。

800 yên — ば đổi thành ぱ: はっぴゃく.

Hine: Lần đầu mình nghe ろっぴゃく mà tưởng là 6.000. Từ đó mình ghi số ra giấy trước rồi mới nghĩ.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE		
1	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
2	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
3	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
4	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
5	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Khách mua một hộp cơm và một chai trà.

KHÁCH

Xin lỗi, cái này và cái này.

HINE

Vâng. Hộp cơm 500 yên, trà 150 yên.

HINE

Tất cả là 650 yên.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

KHÁCH すみません、これと これ、おねがいします。

HINE はい。おべんとうが 500えん、おちゃが 150えんです。

HINE ぜんぶで 650えんです。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-so-va-gia-tien**

BÀI 2

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Nghe giờ và ngày

らいしゅうの かようびは 5じからです — thứ Ba tuần sau bắt đầu từ 5 giờ

MẸO NGHE

Kẻ ba cột: thứ, ngày, giờ

Lịch ca có ba thứ: thứ, ngày, giờ. Kẻ sẵn ba cột, nghe tới đâu điền tới đó — đừng cố nhớ cả câu.

1. Bẫy giờ: よじ (4 giờ) và しちじ (7 giờ) nghe gần nhau; 7 giờ cũng có người đọc ななじ.
2. Bẫy ngày: いつか (ngày 5) và ここのか (ngày 9); よっか (ngày 4) và ようか (ngày 8).
3. じ là giờ trên đồng hồ, じかん là số tiếng: 3じ (3 giờ) khác 3じかん (3 tiếng).
4. Nghe tới hết: から (từ) là giờ bắt đầu, まで (đến) là giờ kết thúc.

らいしゅうの かようびは 5じからです。

Thứ Ba tuần sau bắt đầu từ 5 giờ: かようび vào cột thứ, 5じから vào cột giờ.

Hine: Mình từng đến sớm ba tiếng vì nghe 4じ thành 7じ... ngược lại thì còn tệ hơn. Từ đó mình kẻ ba cột.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE		
1	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
2	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
3	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
4	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
5	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Hine, ngày mai từ 5 giờ đến 9 giờ.

HINE

Vâng, từ 5 giờ ạ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CỬA HÀNG TRƯỞNG

ヒネさん、あしたは 5じから 9じまでです。

HINE

はい、5じからですね。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-gio-va-ngay**

BÀI 3

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Nghe chỗ và vị trí

はこは つくえの したに あります — cái hộp ở dưới bàn

MẸO NGHE

Nghe từ ngay sau の

Câu chỉ chỗ có khuôn: [đồ làm mốc] の [chỗ] に. Từ ngay sau の là chỗ cần tìm: うえ, した, なか, となり, みぎ, ひだり, まえ, うしろ.

1. Nhìn tranh trước: đồ nào đang ở đâu, có những mốc nào (bàn, kệ, cửa).
2. Nghe đồ làm mốc, rồi bắt từ ngay sau の.
3. Lời chỉ nhiều bước: nghe tới cuối — người nói đổi ý thì chỗ cuối cùng mới đúng.

はこは つくえの したに あります。

Cái hộp ở dưới bàn: つくえ (bàn) là mốc, した (dưới) là chỗ.

Hine: Bà chủ nhà nói nhanh lắm. Mình chỉ bắt hai chữ: cái mốc và cái chữ ngay sau の. Thế là đủ.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE		
1	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
2	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
3	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
4	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ
5	Làm quen	1 2 3 4	SỐ	GIỜ · NGÀY	CHỖ

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

BÀ CHỦ NHÀ

Hine ơi, cái hộp này để dưới bàn nhé.

HINE

Dưới bàn ạ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

BÀ CHỦ NHÀ ヒネさん、この はこは つくえの したに おいて ください。

HINE つくえの したですね。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-cho-va-vi-tri**

BÀI 4

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Ai nói, nói về ai

おとこの ひとは なにを かいますか — người đàn ông sẽ mua gì?

MẸO NGHE

Hỏi ai thì theo người đó

Đề N5 mở đầu bằng câu dẫn おとこの ひとと おんなの ひとが はなして います. Câu hỏi thường hỏi riêng MỘT người — nghe rõ là おとこの ひと (người đàn ông) hay おんなの ひと (người phụ nữ).

1. Thuộc câu dẫn: nghe tới là biết sắp có hai giọng.
2. Câu hỏi hỏi ai thì chỉ theo dõi lời của người đó.
3. Người kia gợi ý gì cũng chưa chắc là đáp án — chờ người được hỏi chốt (〜に します, いいですね).
4. Ở trang này giọng máy chỉ có một giọng: người nam đọc trầm, người nữ đọc cao.

おとこの ひとと おんなの ひとが はなして います。

Người đàn ông và người phụ nữ đang nói chuyện.

おとこの ひとは なにを かいますか。

Người đàn ông sẽ mua gì?

Hine: Ông Yamada hỏi mình gợi ý mấy món liền, mà cuối cùng ông chọn món khác. Đề nghe cũng y như vậy.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/ai-noi-noi-ve-ai**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

ÔNG YAMADA
Tôi muốn mua bánh kẹo cho cháu.

HINE
Sô-cô-la này thì sao ạ?

ÔNG YAMADA
Sô-cô-la thì hơi... Tôi lấy bánh quy này.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ÔNG YAMADA まごに おかしを かいたいです。

HINE この チョコレートは どうですか。

ÔNG YAMADA チョコレートは ちょっと…。この クッキーに します。

ÔN 1

CHẶNG 1 · TAI MỚI SANG

Ôn 1 · Một ngày của tai

tháng Tư–Năm · đọc chậm

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Đọc lựa chọn trước
Biết để sẽ hỏi gì (giá, giờ, chỗ, người) trước khi bấm nghe.

Ba cột lịch
Thứ, ngày, giờ — bẫy よじ / しちじ, いつか / ここのか.

Hỏi ai, theo người đó
おとこの ひと hay おんなの ひと — người kia gợi ý gì cũng chưa chắc là đáp án.

Ghi số ngay
Giá, giờ ghi ra giấy lúc nghe; nhớ さんびゃく, ろっぴゃく, はっぴゃく.

Từ ngay sau の
つくえの した: mốc rồi tới chỗ; người nói đổi ý thì chỗ cuối cùng mới đúng.

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Làm quen	1 2 3 4	
2	Làm quen	1 2 3 4	
3	Làm quen	1 2 3 4	
4	Làm quen	1 2 3 4	
5	Làm quen	1 2 3 4	
6	Làm quen	1 2 3 4	
7	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
8	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-1-mot-ngay-cua-tai**

BÀI 5

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Việc đầu tiên phải làm

まず たなを かたづけて ください — trước hết hãy dọn kệ

MẸO NGHE

Việc làm trước tiên, không phải việc nói đầu tiên

Người Nhật hay kể hết các việc trước, rồi mới nói thứ tự. Câu hỏi 「まず なにを しますか」 hỏi việc LÀM trước tiên — chờ chữ まず, その まえに, rồi mới chọn.

1. Nghe câu hỏi lần đầu: thấy まず (trước hết) hay はじめに (đầu tiên) là biết đề hỏi thứ tự.
2. Ghi số 1, 2, 3 cạnh các lựa chọn theo lời người nói, không theo thứ tự nghe thấy.
3. その まえに (trước việc đó) và 〜 まえに (trước khi...) đẩy một việc lên đầu.
4. それから, そのあと (sau đó) đẩy việc xuống sau — không phải đáp án của câu "trước tiên".

おべんとうを ならべて ください。あ、その まえに、てを あらって ください。

Nói "xếp cơm hộp" trước, nhưng その まえに — rửa tay mới là việc đầu tiên.

まず たなを かたづけて ください。

まず đứng ngay trước việc làm đầu tiên.

Hine: Hôm đó mình lau sàn trước, vì Tanaka nói việc đó đầu tiên. Lau xong mới nghe anh ấy bảo: dọn kệ trước chứ.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/viec-dau-tien**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

TANAKA

Hine, hôm nay nhờ em ba việc. Lau sàn, dọn kệ, xếp nước ngọt.

HINE

Vâng.

TANAKA

À, trước hết dọn kệ. Rồi xếp nước ngọt. Lau sàn để sau cũng được.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA ヒネさん、きょうは みっつ おねがいします。ゆかを そうじして、たなを かたづけて、ジュースを ならべて ください。

HINE はい。

TANAKA あ、まず たなを かたづけて ください。それから ジュースを ならべて ください。そうじは そのあとで いいですよ。

BÀI 6

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Đổi ý giữa chừng

じゃあ、7じに しましょう — vậy thì hẹn 7 giờ nhé

MẸO NGHE

Ý cuối cùng mới tính

Trong đề 課題理解(かだいりかい), kế hoạch hay đổi một hai lần. Chữ じゃあ (vậy thì) thường mở câu chốt; ～は いいです nghĩa là "... thì thôi, không cần".

1. Mỗi lần nghe một ý (giờ, chỗ, món), ghi ra — ý bị đổi thì gạch đi.
2. ちょっと... (thì hơi...) là từ chối: ý đó sắp bị đổi.
3. Câu sau じゃあ, ～に しましょう, ～に します là câu chốt.
4. ～は いいです = khỏi cần: gạch món đó.

じゃあ、7じに しましょう。

Vậy thì hẹn 7 giờ — câu chốt, ý cuối cùng.

かさは いいです。

Ô thì thôi, khỏi mang.

Hine: Tối đó mình ra ga lúc 6 giờ vì chỉ nhớ câu đầu. Tanaka tới lúc 7 giờ rưỡi — đúng như tin nhắn thoại mình nghe sót.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Tin nhắn thoại Tanaka để lại cho Hine.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

TANAKA

Hine, hôm nay 6 giờ gặp ở ga nhé.

HINE

Xin lỗi, 6 giờ thì hơi... 7 giờ thì sao ạ?

TANAKA

Được. Vậy thì hẹn 7 giờ nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA　ヒネさん、きょう 6じに えきで あいましょう。

HINE　すみません、6じは ちょっと…。7じは どうですか。

TANAKA　いいですよ。じゃあ、7じに しましょう。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/doi-y-giua-chung**

BÀI 7

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Mang gì, mua gì

タオルは いりません — không cần khăn tắm

MẸO NGHE

Gạch món bỏ

Danh sách đồ trong đề luôn có món bị gạch: もう あります (có rồi), いりません (không cần), ～は いいです (... thì thôi). Đáp án là những món CÒN LẠI.

1. Nhìn bốn lựa chọn trước: các món khác nhau ở đâu — đó là chỗ phải nghe.
2. Nghe tới đâu ghi món tới đó.
3. Gặp いりません, もう あります, ～は いいです: gạch món vừa nhắc.
4. Chọn lựa chọn có đúng các món chưa bị gạch — không thừa, không thiếu.

タオルは いりません。がっこうに あります。

Khăn tắm không cần — trường có rồi. Gạch タオル.

おかしは もう あります。

Bánh kẹo có rồi — gạch, không mua.

Hint: ワン mang cả khăn tắm, ô, sách... nặng trĩu. Thầy chỉ dặn có hai món thôi mà.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Thầy muốn cả lớp viết vài câu về biển.	1 2 3 4	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

THẦY GIÁO

Thứ Hai lớp đi biển. Các em mang nước và mũ nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

THẦY GIÁO

げつようびは うみへ いきます。みずと ぼうしを もって きて ください。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/mang-gi-mua-gi

ÔN 2

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Ôn 2 · Bảy câu hiểu yêu cầu

tháng Sáu–Bảy

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Việc làm trước tiên

まず, その まえに, ～ まえに đẩy việc lên đầu; それから, そのあと đẩy xuống sau.

Ý cuối cùng

ちょっと… là từ chối; câu sau じゃあ, ～に しましょう mới là kế hoạch chốt.

Gạch món bỏ

いりません, もう あります, ～は いいです — gạch món đó, chọn những món còn lại.

Hỏi ai, theo người đó

Câu hỏi về おとこの ひと hay おんなの ひと: chỉ theo lời người được hỏi.

PHIẾU NGHE 7 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
7	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-2-bay-cau-hieu-yeu-cau**

BÀI 8

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Nghe lý do

あしたは アルバイトが ありますから — vì mai tôi có ca làm thêm

MẸO NGHE

Lý do thật đứng trước から

Câu hỏi どうして (vì sao) báo trước: sắp nghe lý do. Người kia hay đoán sai trước — 〜ですから? — rồi bị trả lời いいえ. Lý do thật là câu kết bằng から (vì) của người được hỏi.

1. Nghe câu hỏi: thấy どうして là biết cần bắt câu có から.
2. Câu đoán của người kia (〜からですか? 〜から?) thường bị trả lời いいえ — gạch.
3. Chờ câu của người được hỏi kết bằng から: đó là lý do.
4. Lý do có thể nói sau một câu "nửa vời" (〜も ほしいですが...): chờ câu sau từ でも, が.

ひとが おおいですから？　いいえ。

Câu đoán bị phủ định — không phải đáp án.

あしたは アルバイトが ありますから。

Vì mai tôi có ca làm thêm — lý do thật, kết bằng から.

Hine: Mình đoán "đông người", rồi "nóng quá". Sai cả hai. Tanaka chỉ cười: "Chủ nhật anh thi mà."

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

TANAKA

Hine, hôm qua em nghỉ học nhỉ.

HINE

Vâng. Vì em bị đau đầu.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA　ヒネさん、きのう がっこうを やすみましたね。

HINE　はい。あたまが いたかったですから。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-ly-do**

BÀI 9

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Nghe đúng điều được hỏi

だれと いきましたか — đã đi cùng ai?

MẸO NGHE

Khoanh từ hỏi, bỏ qua phần còn lại

Câu chuyện kể đủ thứ, câu hỏi chỉ hỏi một. Lần đọc câu hỏi đầu tiên: khoanh từ hỏi — いつ, どこ, だれと, いくら, なに. Khi nghe, chỉ ghi chỗ trả lời từ đó.

1. いつ → ngày, giờ, mùa · どこ → nơi chốn · だれと → người đi cùng · いくら → giá · なに → đồ vật, món.
2. Ghi chú một chữ: số, chữ cái đầu — không chép cả câu.
3. Thông tin khác (giá khi đề hỏi người, ngày khi đề hỏi nơi) là nhiễu, bỏ qua.
4. Có hai thông tin cùng loại (hai giá, hai ngày) thì nghe kỹ cái nào khớp câu hỏi.

だれと いきましたか。

Đã đi cùng ai? — chỉ cần bắt người: あねと (với chị gái).

ホテルは 2まんえん、ひこうきは 3まんえんだったよ。

Hai giá trong một câu: đề hỏi vé máy bay hay khách sạn?

Hine: ワン kể một mạch mười phút. Mình chỉ ghi được chữ "chị" ở góc giấy — mà đề hỏi đúng chữ đó.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-dung-dieu-duoc-hoi**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

ワン
Nghỉ hè mình đi Hokkaido đấy.

HINE
Thích thế. Khi nào?

ワン
Đầu tháng Tám.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ワン なつやすみに ほっかいどうへ いきたよ。

HINE いいね。 いつ？

ワン はちがつの はじめ。

BÀI 10

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Nghe thấy nhưng bị phủ định

どようびじゃなくて、にちようびです — không phải thứ Bảy, mà là Chủ nhật

MẸO NGHE

Nghe tới hết câu

Tiếng Nhật để phủ định ở CUỐI câu. Nghe thấy すし chưa biết là ăn hay không ăn — phải chờ tới たべました hay たべませんでした. Và じゃなくて (không phải... mà) xoá ngay từ vừa nói.

1. A じゃなくて B: gạch A, chọn B.
2. Nghe danh từ rồi đợi đuôi động từ: ～ました (có) hay ～ませんでした (không).
3. ～たかったです (đã muốn...) chưa chắc đã làm — nghe câu sau でも.
4. Lựa chọn có từ nghe rõ nhất thường là bẫy của dạng này.

どようびじゃなくて、にちようびです。

Không phải thứ Bảy mà là Chủ nhật — chọn にちようび.

すしを つくりましたが、まごは たべませんでした。

Làm sushi, nhưng cháu không ăn — đuôi ませんでした.

Hine: Ông Yamada kể nhầm mấy lần liền, cười bảo "già rồi". Mình học được: chưa nghe hết câu thì đừng vội gật.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

ÔNG YAMADA

Cháu tôi đến hôm thứ Bảy. À, không phải thứ Bảy, Chủ nhật.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ÔNG YAMADA

まごは どようびに きましたよ。あ、どようびじゃなくて、にちようびでした。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/nghe-thay-nhung-bi-phu-dinh**

ÔN 3

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Ôn 3 · Sáu câu điểm chính

tháng Tám–Chín

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Lý do trước から

どうして → chờ câu kết bằng から của người được hỏi; câu đoán bị いいえ thì gạch.

Khoanh từ hỏi

いつ, どこ, だれと, いくら, なに — chỉ ghi chỗ trả lời, bỏ qua phần còn lại.

Nghe tới hết câu

じゃなくて xoá từ vừa nói; ～ませんでした ở cuối lật nghĩa cả câu.

Ngày dễ lẫn

ふつか (ngày 2) / はつか (ngày 20), いつか (ngày 5) / ここのか (ngày 9).

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-3-sau-cau-diem-chinh**

BÀI 11

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現)

Nhìn tranh, chọn câu chào và câu xin lỗi

おさきに しつれいします — tôi xin phép về trước

MẸO NGHE

Mũi tên chỉ ai, mình là người đó

Đề 発話表現(はつわひょうげん) in tranh có mũi tên. Người đọc đề tả tình huống rồi hỏi なんと いいますか (nói gì?). Ba câu đọc bằng tiếng, không in — nhớ số 1, 2, 3 trong đầu.

1. Nhìn tranh trước: mũi tên chỉ ai, đang ở đâu, lúc nào (đến, về, ăn, làm phiền).
2. Nghe tình huống: có từ さきに (trước), はいります (vào), ぶつかりました (va phải)... là manh mối.
3. Nghe từng câu, gật hoặc lắc ngay — đừng đợi nghe hết mới nghĩ.
4. Bẫy hay gặp: câu đúng tình huống nhưng của NGƯỜI KIA nói (おつかれさまでした / おさきに しつれいします).

おさきに しつれいします。

Người về trước nói.

おつかれさまでした。

Người ở lại đáp — cùng tình huống, khác người nói.

Hine: Ngày đầu, Sato nói おつかれさまでした rồi đi về luôn. Cửa hàng trưởng bật cười. Mình cũng từng như vậy.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói	1 2 3	
2	Chọn câu nói	1 2 3	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Chọn câu nói	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

Hết giờ làm. Bạn về trước. Bạn nói gì?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ しつれいします。おさきに かえります。なんと いいますか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/chon-cau-chao-xin-loi**

BÀI 12

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Nhìn tranh, chọn câu nhờ, mời, xin phép

まどを あけても いいですか — tôi mở cửa sổ được không?

MẸO NGHE

Ai làm việc đó?

Ba câu nhờ, mời, xin phép khác nhau ở chỗ AI làm việc đó. Nhìn tranh: người có mũi tên muốn tự làm (xin phép), muốn người kia làm (nhờ), hay muốn cùng làm (mời)?

1. Người nói muốn TỰ làm → ～ても いいですか (xin phép).
2. Người nói muốn NGƯỜI KIA làm → ～て ください (nhờ).
3. Người nói muốn CÙNG làm, hoặc mời người kia → ～ませんか (... không?).
4. Trong tình huống, câu kiểu ～たいです là việc người nói muốn tự làm; ～て ほしいです là muốn người kia làm.

まどを あけても いいですか。

Tôi mở cửa sổ được không? — mình làm.

ドアを あけて ください。

Mở cửa giúp tôi — người kia làm.

Hine: Sato muốn chụp ảnh nồi phở mà lại nói "chụp giúp tôi". Thế là Tanaka cầm máy chụp... Sato.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói	1 2 3	
2	Chọn câu nói	1 2 3	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Chọn câu nói	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

Phòng nóng. Bạn muốn mở cửa sổ. Bạn nói gì?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

へやが あついですね。まどを あけたいですね。なんと いいますか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/chon-cau-nho-moi-xin-phep**

BÀI 13

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh: hỏi gì đáp nấy

ひとつ 200えんです — một cái 200 yên

MẸO NGHE

Hỏi gì đáp nấy

Câu 即時応答(そくじおうとう) rất ngắn và chỉ nghe một lần. Bắt từ hỏi ngay trong câu: いくら → giá, いつ / なんじ → giờ, どこ → chỗ, だれ → người, なんの → loại. Câu đáp đúng trả lời đúng từ đó.

1. Bắt từ hỏi (いくら, なんじ, どこ, だれ, なんの) hoặc biết đó là câu xin phép, câu mời.
2. Nghe từng lựa chọn, lắc ngay câu trả lời sai loại (hỏi chỗ mà đáp giờ).
3. Bẫy hay gặp: lựa chọn lặp lại đúng từ trong câu hỏi (トイレ → トイレです) nhưng không trả lời gì.
4. Đáp trong vài giây, sang câu sau — đề không chờ.

トイレは どこですか。

どこ → đáp chỗ: あそこです. "トイレです" chỉ lặp từ.

なんじまで やって いますか。

なんじ まで → đáp giờ kết thúc: 4じまでです.

Hine: Khách hỏi "mấy giờ đóng cửa", mình buột miệng "200 yên". ワン cười suốt cả buổi chiều.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

KHÁCH

Bánh mì này bao nhiêu tiền?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

KHÁCH このパンは いくらですか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/dap-nhanh-hoi-gi-dap-nay**

BÀI 14

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh: cảm ơn, mời, khen

いいえ、まだまだです — dạ không, tôi còn kém lắm

MẸO NGHE

Đáp đúng mức

Câu khen, câu mời, câu hỏi thăm có câu đáp gần như cố định. Nghe ra loại câu là chọn được ngay, không cần dịch từng chữ.

1. Khen (じょうずですね) → いいえ、まだまだです.
2. Mời, đưa đồ (どうぞ) → ありがとうございます.
3. Hỏi thăm (おげんきですか) → はい、げんきです — không tự thêm お cho mình.
4. Tin mới → そうですか; điều cả hai cùng thấy (thời tiết) → そうですね.

いいえ、まだまだです。

Dạ không, còn kém lắm — câu đáp lời khen.

きょうは さむいですね。 そうですね。

Trời hôm nay lạnh nhỉ. — Ừ nhỉ. (cả hai đều thấy lạnh)

Hine: Mình từng đáp "はい、おげんきです". Ông Yamada không sửa, chỉ cười hiền. Về nhà mình mới biết.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

ÔNG YAMADA

Hine, tiếng Nhật của cháu giỏi nhỉ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ÔNG YAMADA

ヒネさん、にほんごがじょうずですね。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/dap-nhanh-cam-on-moi-khen**

ÔN 4

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp

即時応答) · tháng Mười

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Mũi tên chỉ ai

Mình là người có mũi tên; câu đúng tình huống nhưng của người kia là bẫy.

Ai làm việc đó

〜ても いいですか (mình làm), 〜て ください (người kia làm), 〜ませんか (cùng làm).

Hỏi gì đáp nấy

いくら → giá, どこ → chỗ, だれ → người; lựa chọn lặp từ câu hỏi thường là bẫy.

Đáp đúng mức

Khen → いいえ、まだまだです; mời → ありがとうございます; tin mới → そうですか.

PHIẾU NGHE 11 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói	1 2 3	
2	Chọn câu nói	1 2 3	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Chọn câu nói	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh	1 2 3	
9	Đáp nhanh	1 2 3	
10	Đáp nhanh	1 2 3	
11	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-4-nam-cau-noi-sau-cau-dap**

ĐỀ 1

CHẶNG 5 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 1

いちどだけ ききます — chỉ nghe một lần thôi — luật của phần nghe

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 24 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 7 câu · câu 1–7

1 ① ② ③ ④	2 ① ② ③ ④	3 ① ② ③ ④	4 ① ② ③ ④
5 ① ② ③ ④	6 ① ② ③ ④	7 ① ② ③ ④	

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 8–13

8 ① ② ③ ④	9 ① ② ③ ④	10 ① ② ③ ④	11 ① ② ③ ④
12 ① ② ③ ④	13 ① ② ③ ④		

Chọn câu nói 5 câu · câu 14–18

14 ① ② ③	15 ① ② ③	16 ① ② ③	17 ① ② ③
18 ① ② ③			

Đáp nhanh 6 câu · câu 19–24

19 ① ② ③	20 ① ② ③	21 ① ② ③	22 ① ② ③
23 ① ② ③	24 ① ② ③		

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	7	_____ / 7	Ôn 2 · Bảy câu hiểu yêu cầu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-2-bay-cau-hieu-yeu-cau
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 3 · Sáu câu điểm chính hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-3-sau-cau-diem-chinh
Chọn câu nói	5	_____ / 5	Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-4-nam-cau-noi-sau-cau-dap
Đáp nhanh	6	_____ / 6	Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-4-nam-cau-noi-sau-cau-dap

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/de-nghe-thu-1**

ĐỀ 2

CHẶNG 5 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi

おわりです。えんぴつを おいて ください — hết giờ. Xin đặt bút chì xuống — câu cuối cùng Hine nghe trong phòng thi (đề JLPT tô bằng bút chì)

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 24 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 7 câu · câu 1–7

1 ① ② ③ ④	2 ① ② ③ ④	3 ① ② ③ ④	4 ① ② ③ ④
5 ① ② ③ ④	6 ① ② ③ ④	7 ① ② ③ ④	

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 8–13

8 ① ② ③ ④	9 ① ② ③ ④	10 ① ② ③ ④	11 ① ② ③ ④
12 ① ② ③ ④	13 ① ② ③ ④		

Chọn câu nói 5 câu · câu 14–18

14 ① ② ③	15 ① ② ③	16 ① ② ③	17 ① ② ③
18 ① ② ③			

Đáp nhanh 6 câu · câu 19–24

19 ① ② ③	20 ① ② ③	21 ① ② ③	22 ① ② ③
23 ① ② ③	24 ① ② ③		

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	7	_____ / 7	Ôn 2 · Bảy câu hiểu yêu cầu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-2-bay-cau-hieu-yeu-cau
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 3 · Sáu câu điểm chính hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-3-sau-cau-diem-chinh
Chọn câu nói	5	_____ / 5	Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-4-nam-cau-noi-sau-cau-dap
Đáp nhanh	6	_____ / 6	Ôn 4 · Năm câu nói, sáu câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/on-4-nam-cau-noi-sau-cau-dap

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5/de-nghe-thu-2**

CUỐI SỔ

6 bẫy tai *của người Việt*

Những chỗ tai người Việt hay trượt trong phần nghe. Nghe từng chữ trên web ở trang khoá; chữ Nhật nào cũng có nghĩa bên cạnh.

さんびゃく

300 · không phải さんぜん (3.000)

はっぴゃく

800

よじ

4 giờ · dễ lẫn しちじ (7 giờ)

いつか

ngày 5 · dễ lẫn ここのか (ngày 9)

まず

trước hết — việc làm trước tiên

じゃなくて

không phải... mà — chờ tới hết câu

Đáp án mọi câu đề (số thứ tự lựa chọn đúng). Lật ngược sổ để xem:

Bài 1	1→2 2→2 3→3 4→1 5→2
Bài 2	1→1 2→2 3→1 4→2 5→2
Ôn 1	1→2 2→1 3→1 4→1 5→1 6→2 7→2 8→1
Bài 6	1→2 2→2 3→2 4→2 5→1
Ôn 2	1→2 2→2 3→2 4→2 5→1 6→1 7→2
Bài 9	1→3 2→3 3→2 4→4 5→2
Ôn 3	1→3 2→1 3→4 4→2 5→4 6→2
Bài 12	1→3 2→1 3→2 4→3 5→1
Bài 14	1→1 2→2 3→3 4→1 5→2
Đề thử 1	1→3 2→2 3→3 4→3 5→3 6→2 7→2 8→2 9→4 10→2 11→2 12→3 13→2 14→1 15→2 16→3 17→2 18→1 19→2 20→1 21→3 22→3 23→1 24→2

Bài mở	1→1 2→2 3→1 4→1
Bài 2	1→1 2→2 3→1 4→1 5→1
Bài 4	1→1 2→2 3→1 4→3 5→2
Bài 5	1→2 2→1 3→1 4→2 5→1
Bài 7	1→1 2→2 3→1 4→2 5→1
Bài 8	1→3 2→2 3→4 4→2 5→3
Bài 10	1→2 2→3 3→4 4→2 5→2
Bài 11	1→3 2→1 3→2 4→3 5→1
Bài 13	1→2 2→3 3→1 4→2 5→3
Ôn 4	1→2 2→3 3→1 4→2 5→3 6→3 7→1 8→2 9→3 10→1 11→2
Đề thử 2	1→2 2→1 3→2 4→4 5→1 6→2 7→3 8→2 9→1 10→2 11→4 12→2 13→2 14→1 15→2 16→3 17→1 18→2 19→1 20→2 21→3 22→1 23→2 24→3

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, nghe lại từng câu, làm đề thử đúng thời gian

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n5 · miễn phí, không cần đăng nhập